

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ AN NHƠN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 09-01-2023

*“V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con và
nghĩa vụ trả nợ”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ AN NHƠN, TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Lệ

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Minh Chiến

2. Ông Hồ Xuân Dũng

- Thư ký phiên Tòa: Bà Nguyễn Mai Đoàn Thục - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Đồng Việt - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 365/2022/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 10 năm 2022, về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con và nghĩa vụ trả nợ” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1898/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 12 năm 2022 và quyết định hoãn phiên tòa số 1958/2022/QĐST ngày 23 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Chị Lê Thị H1, sinh năm 1989 (có mặt)

Địa chỉ: Khu vực T, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định

*** Bị đơn:** Anh Phạm Minh H2, sinh năm 1983 (có mặt)

Địa chỉ: Khu vực H, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

Bà Lê Thị Đ, sinh năm 1961 (có mặt)

Địa chỉ: Khu vực T, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản ghi lời khai, các thủ tục tiếp theo và tại phiên tòa nguyên đơn chị Lê Thị H1 trình bày: Chị và anh H2 có thời gian*

tìm hiểu và tổ chức lễ cưới vào năm 2013, có đăng ký kết hôn tại UBND phường N. Sau khi cưới, vợ chồng chung sống tại nhà cha mẹ chị tại khu vực T, phường N. Đến tháng 4 năm 2013 vợ chồng mua nhà đất của ông Đinh Văn N ở khu vực H, phường N và sống tại nhà đất này. Chị làm công nhân may ở công ty cổ phần An Nhơn, còn anh H2 lái xe container, hai vợ chồng chung sống bình thường, hạnh phúc. Đến tháng 7 năm 2022 thì anh H2 ghen tuông, nghi ngờ chị có mối quan hệ ngoại tình và bêu xấu chị trên facebook, zalo; trong khi anh H2 cũng có mối quan hệ với nhiều người. Đến ngày 03/8/2022 chị đang ở nhà thì anh H2 đánh chị phải nhập viện điều trị nên sau khi xuất viện thì chị bỏ về nhà mẹ ruột sống. Ngày 10/10/2022 chị đang đi đón con ở phường B thì anh H2 chặn đường đánh chị, chị phải nhờ công an phường B can thiệp. Nay chị xác định vợ chồng không còn tình cảm với nhau nên chị yêu cầu ly hôn với anh Phạm Minh H2.

Về con chung: Vợ chồng có 02 người con tên Phạm Gia B sinh ngày 14/7/2013 hiện đang ở với anh H2 và Phạm Bích N sinh ngày 20/01/2015 hiện đang ở với chị. Ly hôn chị yêu cầu nuôi cháu N, giao cháu B cho anh H2 nuôi dưỡng, không ai có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho ai.

Về tài sản chung: Ngày 28/11/2022 chị H1 có đơn rút toàn bộ yêu cầu giải quyết về tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ: Vợ chồng có nợ mẹ ruột tên Lê Thị Đ số tiền 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng) do vợ chồng mượn để đóng giếng, số tiền này mẹ nhờ em gái Lê Thị H3 chuyển tiền vào tài khoản của anh H2 nhưng sau đó không đóng giếng thì anh H2 tiêu xài mà không trả lại cho bà Đ. Ly hôn chị yêu cầu vợ chồng cùng có trách nhiệm trả số tiền trên cho mẹ ruột, mỗi người trả một nửa.

** Theo bản tự khai, biên bản ghi lời khai, các thủ tục tố tụng tiếp theo và tại phiên tòa bị đơn anh Phạm Minh H2 trình bày:* Thống nhất theo lời khai của chị H1 về thời gian cưới, nơi đăng ký kết hôn. Sau khi cưới, vợ chồng chung sống với cha mẹ anh tại khu vực H, phường N. Vợ chồng chung sống được 01 năm thì mâu thuẫn, chị H1 bỏ về sống ở nhà cha mẹ vợ tại khu vực T, phường N, đến năm 2016 thì vợ về xin lỗi cha mẹ anh và vợ chồng sum họp chung sống với nhau. Đến năm 2022 anh phát hiện vợ ngoại tình, khi anh hỏi thì chị H1 thừa nhận có tình cảm với người khác và sau đó bỏ về nhà cha mẹ ruột sinh sống từ tháng 7/2022 cho đến nay. Nay anh xét định vợ chồng không còn tình cảm và không thể hàn gắn nên thống nhất ly hôn với chị Lê Thị H1.

Về con chung: Vợ chồng có 02 người con tên Phạm Gia B sinh ngày 14/7/2013 hiện đang sống với anh và Phạm Bích N sinh ngày 20/01/2015 hiện đang sống với chị H1. Ly hôn anh yêu cầu được nuôi cháu B, giao cháu N cho chị H1 nuôi dưỡng, không ai có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho ai.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ: Anh xác định không nợ và không có mượn tiền của bà Lê Thị Đ để đóng giếng mà số tiền 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng) do Lê Thị H1 mượn số tài khoản 4303205163366 đứng tên anh tại Ngân hàng Agribank chi nhánh thị xã An

Nhơn đưa cho em gái Lê Thị H3 để chuyển tiền cho chị H1 làm gì anh không biết. Sau khi chị H3 chuyển tiền thì anh đã rút số tiền 30.000.000đ giao lại cho chị H1, việc giao tiền cho H1 không có viết giấy tờ. Anh không đồng ý trả nợ cho bà Đ.

** Theo đơn bản tự khai, biên bản ghi lời khai, các thủ tục tố tụng tiếp theo và tại phiên người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Đ trình bày:* Vào ngày 30.9.2021 con rể Phạm Minh H2 trực tiếp mượn bà số tiền 30.000.000đ để đào giếng, lúc đó bà đang gửi tiền cho con gái tên Lê Thị H3 giữ dùm nên bà nói H3 chuyển tiền cho H2 mượn vào số tài khoản của H2 (có biên lai chuyển khoản Lê Thị H1 đã nộp cho Tòa). Sau đó bà nghe nói thợ không tới đào giếng được nhưng vợ chồng H2 vẫn chưa trả lại tiền cho bà. Lúc mượn tiền vì mẹ con nên không có viết giấy tờ. Nay vợ chồng H1, H2 ly hôn, bà yêu cầu vợ chồng H1, H2 có trách nhiệm trả lại cho bà số tiền 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng).

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý, chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa đúng theo quy định của pháp luật.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 28, 35, 39, 147 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 37, 51, 55, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; các Điều 26, 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử:

1- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Lê Thị H1 và anh Phạm Minh H2.

2- Về con chung: Giao cháu Phạm Gia B sinh ngày 14/7/2013 cho anh Phạm Minh H2 nuôi dưỡng, giao cháu Phạm Bích N sinh ngày 20/01/2015 cho chị Lê Thị H1 nuôi dưỡng. Chị Lê Thị H1 và anh Phạm Minh H2 không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên miễn xét.

3- Về tài sản chung: Chị Lê Thị H1 và anh Phạm Minh H2 không yêu cầu giải quyết nên miễn xét.

4- Về nợ: Chị Lê Thị H1 và anh Phạm Minh H2 có trách nhiệm trả lại số tiền 30.000.000đ cho bà Lê Thị Đ, trong đó anh Phạm Minh H2 trả 15.000.000đ, chị Lê Thị H1 trả 15.000.000đ.

5- Về án phí: Giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hôn nhân: Chị Lê Thị H1 và anh Phạm Minh H2 có thời gian tìm hiểu, tự nguyện chung sống với nhau có tiến hành thủ tục đăng ký kết hôn và được

UBND phường N cấp giấy chứng nhận kết hôn theo đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên trong quá trình chung sống, giữa chị H1 và anh H2 đã phát sinh nhiều mâu thuẫn căng thẳng dẫn đến việc cả hai anh chị sống ly thân từ tháng 7 năm 2022 cho đến nay. Trong quá trình hòa giải và tại phiên tòa chị Lê Thị H1 và anh Phạm Minh H2 cùng xác định vợ chồng chung sống không hạnh phúc và không còn tình cảm với nhau nên cùng thống nhất thuận tình ly hôn. Xét mức độ căng thẳng giữa chị H1 và anh H2 trong quá trình hòa giải, cũng như xem xét trong thời gian sống ly thân giữa chị H1 và anh H2 cũng không có biện pháp tích cực để giải quyết mâu thuẫn giữa vợ chồng. Như vậy, cho thấy mâu thuẫn giữa chị H1 và anh H2 đã thật sự căng thẳng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên căn cứ Điều 55 Luật hôn nhân gia đình, Hội đồng xét xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Lê Thị H1 và anh Phạm Minh H2.

[2] Về con chung: Chị H1, anh H2 xác định vợ chồng có 02 người con tên Phạm Gia B sinh ngày 14/7/2013 và Phạm Bích N sinh ngày 20/01/2015. Trong quá trình hòa giải và tại phiên tòa chị H1, anh H2 cùng thống nhất thỏa thuận giao người con Phạm Gia B cho anh H2 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; giao người con Phạm Bích N cho chị H1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Xét sự thỏa thuận của chị H1, anh H2 về trách nhiệm nuôi dưỡng con chung sau ly hôn là sự tự nguyện, không vi phạm điều cấm của Luật, không trái đạo đức xã hội và phù hợp với thực tế hai bên đang nuôi dưỡng con nên công nhận.

[3] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị H1, anh H2 không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Vào ngày 28/11/2022 chị Lê Thị H1 tự nguyện rút toàn bộ yêu cầu chia tài sản chung và tại phiên tòa chị H1 vẫn giữ nguyên yêu cầu nên đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung của chị H1. Anh Phạm Minh H2 không yêu cầu giải quyết tài sản chung.

[5] Về nợ: Bà Lê Thị Đ xác định vợ chồng anh H2 trực tiếp mượn số tiền 30.000.000đ để đào giếng nên vào ngày 30.9.2021 bà nhờ con gái tên Lê Thị H3 chuyển tiền cho mượn qua số tài khoản của anh H2. Sau đó bà nghe vợ chồng anh H2 không đào giếng nhưng từ đó cho đến nay vợ chồng anh H2 vẫn chưa trả lại tiền cho bà. Lời khai của bà Đ phù hợp với lời khai của chị H1, chị H3 cùng với chứng cứ là giấy giao dịch chuyển tiền. Trong quá trình công khai chứng cứ, hòa giải và tại phiên tòa anh H2 thừa nhận vào ngày 30.9.2021 chị H3 có chuyển số tiền 30.000.000đ vào số tài khoản 4303205163366 tại Ngân hàng Agribank do anh đứng tên chủ tài khoản. Tuy nhiên anh H2 lại khai nại rằng do chị H1 mượn tài khoản của anh đưa cho em gái Lê Thị H3 chuyển tiền cho H1 làm gì anh không biết và sau khi nhận tiền anh đã rút số tiền 30.000.000đ giao lại cho chị H1 nhưng không được chị H1 thừa nhận, bản thân anh H2 cũng không có chứng cứ chứng minh lời khai nại của mình nên không có cơ sở chấp nhận lời khai của anh H2. Do đó có căn cứ xác định vợ chồng anh H2 chị H1 có mượn bà Lê Thị Đ số tiền 30.000.000đ nhưng chưa trả nên căn cứ khoản 2 Điều 27, khoản 2 Điều 37 Luật

hôn nhân gia đình buộc chị H1, anh H2 cùng có trách nhiệm liên đới trả nợ cho bà Lê Thị Đ số tiền 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng); chia phần chị H1 có trách nhiệm trả số tiền 15.000.000đ, anh H2 có trách nhiệm trả số tiền 15.000.000đ.

[6] Án phí sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a, c khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội số 14 ngày 30.12.2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và mục 11 phần IV giải đáp số 02/TANDTC ngày 02.8.2021 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao v/v giải đáp một số vướng mắc trong xét xử thì chị H1 phải chịu 75.000đ (bảy mươi lăm nghìn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm và 750.000đ (bảy trăm năm mươi nghìn đồng) án phí về nghĩa vụ trả nợ, tổng cộng 825.000đ (tám trăm hai mươi lăm nghìn đồng) được trừ vào tiền tạm ứng án phí là 2.300.000đ (hai triệu ba trăm nghìn đồng), còn 1.475.000đ (một triệu bốn trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) hoàn trả cho chị Lê Thị H1 tại biên lai thu tạm ứng án phí số 0005428 ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã An Nhơn. Anh Phạm Minh H2 phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 75.000đ (bảy mươi lăm nghìn đồng) và án phí về nghĩa vụ trả nợ là 750.000đ (bảy trăm năm mươi nghìn đồng), tổng cộng là 825.000đ (tám trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

[7] Ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng khoản 2 Điều 27, khoản 2 Điều 37 và các Điều 51, 55, 57, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a, e khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội số 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và mục 11 phần IV giải đáp số 02/TANDTC ngày 02.8.2021 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao v/v giải đáp một số vướng mắc trong xét xử.

Tuyên xử:

1. Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Lê Thị H1 và anh Phạm Minh H2.
2. Về trách nhiệm nuôi dưỡng con chung sau ly hôn: Giao người con tên Phạm Gia B sinh ngày 14/7/2013 cho anh Phạm Minh H2 tiếp tục trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cho đến khi người con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Giao người con tên Phạm Bích N sinh ngày 20/01/2015 cho chị Lê Thị H1 tiếp tục trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cho đến khi người con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị H1, anh H2 không yêu cầu giải quyết

Sau ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, các đương sự có quyền yêu cầu cấp dưỡng nuôi con hoặc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

4. Về tài sản chung: Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung do chị Lê Thị H1 rút yêu cầu.

5. Về nghĩa vụ trả nợ:

5.1. Buộc chị Lê Thị H1 có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị Đ số tiền 15.000.000đ (mười lăm triệu đồng).

5.2. Buộc anh Phạm Minh H2 có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị Đ số tiền 15.000.000đ (mười lăm triệu đồng).

6. Về án phí sơ thẩm:

6.1. Chị Lê Thị H1 phải chịu 75.000đ (bảy mươi lăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân sơ thẩm và 750.000đ (bảy trăm năm mươi nghìn đồng) án phí về nghĩa vụ trả nợ, tổng cộng là 825.000đ (tám trăm hai mươi lăm nghìn đồng) được trừ vào tiền tạm ứng án phí là 2.300.000đ (hai triệu ba trăm nghìn đồng), còn 1.475.000đ (một triệu bốn trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) hoàn trả cho chị Lê Thị H1 tại biên lai thu tạm ứng án phí số 0005428 ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã An Nhơn.

6.2. Anh Phạm Minh H2 phải chịu án phí 75.000đ (bảy mươi lăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và 750.000đ (bảy trăm năm mươi nghìn đồng) án phí về nghĩa vụ trả nợ, tổng cộng là 825.000đ (tám trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

7. Quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này lên cấp xét xử trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

8. Quyền, nghĩa vụ thi hành án:

8.1. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

8.2. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành

án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Định
- VKSND TX. An Nhơn
- Chi cục THA TX. An Nhơn
- UBND phường N
- (GCNKH số 46/2013)
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ
- Lưu án văn

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Mỹ Lệ